

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 211/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16-6-2020

V/v trA chấp hôn nhân và gia đình
về ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ**

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang B1

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Tuyết Ái;

Bà Nguyễn Thị Kim Uyên.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Triết – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc “TrA chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 188/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1984 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 01, ấp 01, xã BĐ, huyện B, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Phạm Chí T, sinh năm: 1988 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Q, xã QT, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà A trình bày: Hôn nhân của bà và ông T xác lập trên cơ sở tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã QT, huyện An Phú, tỉnh An Giang vào năm 2008. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2014 thì mâu thuẫn dần trầm trọng, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, ông T không chăm lo làm ăn mà suốt ngày ăn chơi, bỏ mặc vợ con mặc dù bà nhiều lần

khuyến can nhưng không được. Hiện cả hai không còn sống chung với nhau từ năm 2014 cho đến nay. Thời gian không chung sống ông T không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, gia đình hai bên cũng không động viên, hàn gắn cho cả hai. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nay xin ly hôn.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Phạm Chí Đ, sinh ngày 10/6/2005, Phạm Thị Ánh N, sinh ngày 09/11/2007 và Phạm Hoàng Quốc B1 sinh ngày 10/02/2011 hiện đang sống chung với bà A. Nay ly hôn, yêu cầu tiếp tục nuôi cả 03 con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng thì yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là ông Phạm Chí T không có văn bản hoặc ý kiến trình bày đối với yêu cầu của bà A. Không tham gia các buổi hoà giải, phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ.

Các cháu Phạm Thị Ánh N, Phạm Hoàng Quốc B1 và Phạm Chí Đ có nguyện vọng muốn sống cùng mẹ khi cha, mẹ ly hôn.

Kết quả xác minh tình trạng cư trú của ông T thể hiện ông vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã QT, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa:

Bà A có đơn xin vắng mặt, B1 lưu ý kiến của mình như đã trình bày, không đồng ý đoàn tụ.

Ông T vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát thực hành quyền kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa phát biểu: Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong việc xác định quan hệ trA chấp, tư cách người tham gia tố tụng, quá trình hòa giải, xác minh, thu thập chứng cứ... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm B1.

Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy hôn nhân giữa bà A và ông T có mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không thể kéo dài, thời gian không chung sống đã lâu nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà A theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Giao các cháu N, B1 và Đ cho bà A nuôi dưỡng. Ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật đến khi các con trưởng thành.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do bà A không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Bà A phải chịu án phí về hôn nhân gia đình. Ông T phải chịu án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn, quyền nuôi con chung, cấp dưỡng với ông T, các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Phú. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là trA chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Về sự vắng mặt của đương sự: Ông T vắng mặt không có lý do mặc dù đã triệu tập hợp lệ, bà A có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông, bà.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà A và ông T xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định nên là hôn nhân hợp pháp được công nhận theo Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu của bà A xin ly hôn với ông T thì thấy: Trong đời sống hôn nhân giữa hai bên thường hay phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường phát sinh cãi vã và cả hai đã không còn chung sống với nhau từ năm 2014 đến nay, thời gian không chung sống ông T không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm gia đình. Ông T đã được tổng đạt các thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo hoà giải nhưng không có ý kiến đối với yêu cầu của bà A, không tham gia hòa giải để tìm biện pháp hàn gắn lại tình cảm gia đình.

Lời trình bày của bà A về nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian không còn chung sống còn được xác nhận bởi lời khai của bà Võ Thị Diệu, theo đó nguyên nhân mâu thuẫn là do khi đi làm thuê ở Long An, ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, ông T cũng thừa nhận việc này. Theo bà Diệu, mặc dù bà đã nhiều lần khuyên can nhưng ông T không nghe dẫn đến mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng với bà A ngày càng trầm trọng, cả hai không còn sống chung với nhau từ năm 2014 đến nay.

Tại phiên hoà giải bà A vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông T, không đồng ý đoàn tụ vì vậy có đủ cơ sở xác định mục đích hôn nhân giữa hai bên không Đ được, đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng nên yêu cầu ly hôn của bà A là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về việc nuôi con chung, cấp dưỡng: Các cháu Phạm Chí Đ, Phạm Thị Ánh N và Phạm Hoàng Quốc B1 cho biết hiện cháu đang sống với mẹ, cuộc sống hiện tại rất tốt, được ăn học đầy đủ và có nguyện vọng muốn sống với mẹ khi cha, mẹ ly hôn. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, để tránh việc thay đổi môi trường sống có thể ảnh hưởng cho sự phát triển ổn định về tâm, sinh lý của con, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giao 03 cháu cho bà A được tiếp tục nuôi dạy.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà A yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Căn cứ Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, người không trực tiếp nuôi con

phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Mặc dù Toà án không ghi nhận được ý kiến của ông T về nghĩa vụ cấp dưỡng, tuy nhiên căn cứ những quy định pháp luật và nhằm đảm bảo cho sự phát triển của con chung, buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi 03 con chung, mỗi cháu 745.000 đồng/tháng. Thời điểm bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ khi tuyên án đến khi con thành niên, lao động được.

Việc thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng...được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 và 85 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Do bà A không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Trường hợp bà và ông T có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân thì có quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

[5] Về án phí: Bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình. Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 85 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc A được ly hôn với ông Phạm Chí T.

- Về con chung: Bà A được tiếp tục nuôi dạy cháu Phạm Chí Đ, sinh ngày 10/6/2005, Phạm Thị Ánh N, sinh ngày 09/11/2007 và Phạm Hoàng Quốc B1 sinh ngày 10/02/2011, hiện đang sống chung với bà.

Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 745.000 đồng/tháng. Thời điểm bắt đầu thực hiện nghĩa vụ kể từ ngày tuyên án đến khi con thành niên, lao động được.

Bà A và người thân thích trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật hoặc hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về án phí: Bà A phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai thu số 0009865 ngày 05/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú. Ông T

phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về phần nghĩa vụ cấp dưỡng.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 71, quyền số I/2008 do của Ủy ban nhân dân xã QT, huyện An Phú, tỉnh An Giang cấp ngày 13/5/2008 không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*** Nơi gửi:**

- TAND tỉnh AG;
- VKSND tỉnh AG;
- VKS H. AP;
- THADS H. AP;
- UBND xã QT, AP;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

Nguyễn Quang B1